

# **PHƯƠNG PHÁP VÀ CÔNG CỤ SỬ DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CÁC DỰ ÁN BẢO TỒN KẾT HỢP PHÁT TRIỂN**

**NGUYỄN VĂN SÂN**

*Trung tâm Nâng cao Năng lực Quản lý Tài nguyên và Phát triển Bền vững*

**PHẠM BÌNH QUYÊN**

*Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, ĐHQGHN*

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong thập kỷ vừa qua, phần lớn các đầu tư cho bảo tồn đa dạng sinh học đã áp dụng phương pháp “bảo tồn kết hợp với phát triển”. Tuy nhiên, kinh nghiệm tại Việt Nam cho thấy rằng phương pháp này đã không giải quyết được những mối đe dọa chủ yếu đối với đa dạng sinh học, nhất là khi những mối đe dọa này không phải từ các cộng đồng địa phương mà từ những người ở nơi khác tới, hoặc từ các quyết định quy hoạch sử dụng đất của các ngành khác (ví dụ: lâm nghiệp, nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng). Rõ ràng, các mối đe dọa như vậy cũng cần phải được giải quyết.

Các phương pháp và công cụ đánh giá hiệu quả được sử dụng trong đánh giá dự án thay đổi tùy thuộc vào kiểu dự án. Cho đến nay, vẫn chưa có một công cụ chung được mọi người chấp nhận cho việc đánh giá các dự án bảo tồn kết hợp phát triển (ICDP). Nhằm hỗ trợ cho các bên liên quan đánh giá hiệu quả của việc thực hiện các dự án ICDP, dựa trên tổng kết kinh nghiệm đánh giá hiệu quả và tác động của trên 40 dự án, bao gồm (i) các dự án bảo tồn đa dạng sinh học, (ii) các dự án phát triển, và (iii) các dự án bảo tồn kết hợp phát triển (ICDP), bài báo cáo này cung cấp những phương pháp luận và công cụ chủ yếu được sử dụng khi đánh giá các dự án ICDP, thông qua (i) phân tích đa dạng sinh học và phát triển bền vững (phần 2), (ii) thống kê các dự án bảo tồn và phát triển ở Việt Nam (phần 3), (iii) phương pháp tiếp cận và công cụ sử dụng trong đánh giá các dự án ICDP (phần 4), và (iv) kết quả đánh giá và bài học kinh nghiệm một số dự án bảo tồn kết hợp phát triển ở Việt Nam (phần 5).

## ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Việt Nam là một trong 16 nước có tính đa dạng sinh học cao của thế giới (WCMC, 1992). Việt Nam cũng được xếp hàng thứ tư trên thế giới về số lượng các loài linh trưởng và là nơi cư trú của 4 trong số 25 loài linh trưởng đang bị nguy cơ tiêu diệt trên thế giới. Việt Nam còn có 4 trung tâm đa dạng sinh học cao (dãy Hoàng Liên, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ) và 3 vùng chim đặc hữu nổi tiếng. Khoảng 10 năm gần đây, trong quá trình điều tra, các nhà khoa học đã phát hiện hàng trăm loài động vật, thực vật mới cho khoa học và nhiều loài lần đầu tiên được ghi nhận ở Việt Nam:

Về động vật, cuối thế kỷ XX, ở Việt Nam đã phát hiện 5 loài thú mới là: Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*) – 5/1992), Mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*) – 3/1994), Mang Trường Sơn (*Muntiacus truongsongensis*) – 4/1997), Thỏ vằn Trường Sơn (*Nesolagus timminsi*) – 2000) và Chà vá chân xám (*Pygathryx cinereus*) – 2000); hai loài chim mới là: Khướu Ngọc Linh (*Garrulax ngoclinhensis*) và Khướu vằn đầu đen (*Actinodora sodangonum*); và ba loài cá mới (1999-2000) cũng được phát hiện. Về các loài động vật không xương sống cũng đã phát hiện hơn 200 loài côn trùng, hơn 100 loài san hô và nhiều loài khác.

Về thực vật, đã mô tả mới cho khoa học 13 chi, 222 loài và 30 phân loài; 2 họ, 19 chi và 292 loài mới cho Việt Nam.

Về vi sinh vật, đã thống kê được khoảng 7.500 loài, trong số đó có 2.800 loài gây bệnh cho thực vật, 1.500 loài gây bệnh cho động vật và khoảng 700 loài vi sinh vật có ích được sử dụng trong công nghiệp, một số loài được sử dụng để diệt trừ các loài sâu, chuột hại nông nghiệp.

Việt Nam được thừa nhận là 1 trong 12 trung tâm nguồn gốc giống cây trồng và cũng là một trong những trung tâm thuần hóa vật nuôi nổi tiếng của thế giới, với nguồn gen rất phong phú. Đã thống kê được 802 loài cây trồng phổ biến, trong đó có 41 loài cho tinh bột, 105 loài cây ăn quả, 181 loài cây dược liệu quý.

Đến nay, đã phát hiện 12.500 giống (kiểu gen) của 83 loài cây có hạt, 1.720 giống của 32 loài cây sinh sản vô tính, 102 giống khoai môn – khoai sọ, 3.340 giống của 50 loài cây trồng ngắn ngày và 200 kiểu gen của cây cao su.

Về thực vật, trong 10 năm qua (1993-2002), có 13 chi, 222 loài và 30 táo dưới loài đã được mô tả mới cho khoa học; 2 họ, 19 chi và hơn 70 loài được ghi nhận mới cho hệ thực vật Việt Nam. Riêng họ Lan (Orchidaceae) đã công bố 3 chi, 62 loài mới và bổ sung 4 chi, 34 loài lần đầu tiên được ghi nhận ở Việt Nam và ngành Hạt trần (Pinopsida) đã công

bố 1 chi, 3 loài mới và 2 chi, 12 loài lần đầu tiên được ghi nhận ở Việt Nam (Jacinto Regalado J. và nnk, 2003). Gần đây nhất, giáo sư Lê Công Kiệt đã phát hiện một loài trâm mới cho khoa học. Đó là loài Trâm quả nhăn (*Aquilaria rugosa*), thuộc họ Trâm (Thymeleaceae).

Những phát hiện trên là những đóng góp tích cực của Việt Nam đối với công cuộc bảo tồn thiên nhiên trên thế giới, đồng thời nó cũng tạo cơ sở tốt để Việt Nam chọn ra được những loài cây, con có giá trị kinh tế hoặc thẩm mỹ cao để phát triển kinh tế trong tương lai. Tuy nhiên, những giá trị kinh tế nhiều mặt của đa dạng sinh học chưa được quan tâm đầy đủ. Ở Việt Nam cũng như nhiều nước khác, những giá trị kinh tế nhiều mặt của đa dạng sinh học đã không được hiểu hết, hay chưa được cân nhắc kỹ lưỡng, dẫn đến việc đưa ra những quyết định sử dụng không bền vững, gây hại cho đa dạng sinh học. Có hàng loạt ví dụ thực tế trên khắp thế giới để chứng minh cho quan điểm là chỉ khi nào những giá trị này được tính toán và được người hưởng lợi thì bảo tồn mới trở thành một lựa chọn hấp dẫn hơn là chuyển đổi cho các mục đích sử dụng khác. Một vướng mắc cơ bản đối với đa dạng sinh học là ở chỗ chưa có các quyền sở hữu rõ ràng (ai sở hữu và ai có thể bán các sản phẩm hay dịch vụ đa dạng sinh học vẫn còn là câu hỏi). Sự chưa rõ ràng này sẽ dẫn tới việc sử dụng đa dạng sinh học một cách tùy tiện, thiếu quy hoạch và không bền vững.

Một nửa dân số thế giới, đặc biệt là những người nghèo, phụ thuộc trực tiếp vào đa dạng sinh học. Các hệ sinh thái và đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái đó đã thỏa mãn những nhu cầu cơ bản cho người nghèo ở nông thôn, từ vai trò là nguồn thực phẩm chính cho đến củi đun, thuốc chữa bệnh và nước uống. Những hệ sinh thái này đảm nhận thực hiện hàng loạt các chức năng sinh thái và có tác dụng như một tấm lá chắn chống lại các thảm họa thiên nhiên. Việc thừa nhận và hiểu được giá trị to lớn của đa dạng sinh học đối với người nghèo có thể giúp mang lại cho họ các cơ hội về sinh kế, cải thiện nguồn dinh dưỡng, sức khỏe, nguồn nước và tăng sức chống chịu đối với thiên tai.

Ở nước ta, những vùng quan trọng nhất về đa dạng sinh học thường là những vùng có mức độ tác động của con người thấp nhất, thí dụ những vùng còn nhiều diện tích rừng tự nhiên nhất của đất nước. Những diện tích rừng như vậy chỉ còn ở các vùng núi xa xôi, nơi có nhiều dân tộc thiểu số đang sinh sống. Họ cũng là những người nghèo nhất ở Việt Nam. Vì thiếu các mô hình phát triển kinh tế thay thế cho khai thác tài nguyên thiên nhiên, đi cùng với truyền thống, văn hóa và tín ngưỡng lâu đời, mà các cộng đồng thiểu số đó bị phụ thuộc hoàn toàn vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên tại chỗ, và do vậy mà họ là những người trực tiếp bị ảnh hưởng bởi các quy định của Nhà nước về quản lý rừng. Do đó, quản lý rừng và bảo tồn đa dạng sinh học chắc chắn sẽ có tác động qua lại với các sáng kiến giảm nghèo.

Trong các thảo luận về đa dạng sinh học và giảm nghèo ở Việt Nam thì rừng là đối tượng được chú ý nhiều nhất. Dự thảo gần đây nhất của Chiến lược Lâm nghiệp Quốc gia đã công nhận rõ ràng về mối liên hệ giữa sử dụng tài nguyên rừng và giảm nghèo. Hiện đã có một số sáng kiến của Chính phủ nhằm thúc đẩy các hoạt động tạo nguồn thu nhập trong khu vực lâm nghiệp, đặc biệt là dành cho người nghèo. Các sáng kiến này bao gồm hoạt động trồng rừng trong Chương trình trồng mới 5 triệu hecta rừng, khai thác nhựa cây ở các lâm trường quốc doanh, thương mại hóa các lâm sản ngoài gỗ, giao khoán bảo vệ rừng và giao đất lâm nghiệp.

Các sáng kiến nhằm gắn đa dạng sinh học với giảm nghèo đã có những thành công nhất định, tuy nhiên còn chưa rõ ràng. Kinh nghiệm cho thấy các chương trình này chưa chú ý đầy đủ đến vấn đề quyền sử dụng tài nguyên và quản lý rừng của các cộng đồng nghèo nhất. Chừng nào mà những người nghèo nhất chưa được đảm bảo quyền sử dụng rừng thì sự đóng góp của các dự án trồng, bảo vệ rừng và tạo thu nhập từ lâm sản ngoài gỗ để giảm nghèo cho họ vẫn là điều chưa chắc chắn và chưa được đảm bảo.

Bảo tồn ở cấp độ hệ sinh thái đòi hỏi phải tìm ra các cách thức để đưa vấn đề đa dạng sinh học vào chương trình phát triển của các ngành có liên quan. Mặc dầu từ trước tới nay vẫn còn thiếu sự quan tâm tới vấn đề đa dạng sinh học trong các kế hoạch và chiến lược của các ngành khác, nhưng ngày càng có nhiều bằng chứng về sự quan tâm tới các vấn đề về đa dạng sinh học trong các ngành khác như nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và du lịch. Lồng ghép các nguyên tắc phát triển bền vững, bao gồm bảo tồn đa dạng sinh học vào các chính sách và các chương trình của tất cả các ngành là nhiệm vụ trọng tâm của các cam kết của Việt Nam trong Công ước Đa dạng Sinh học và Mục tiêu 7 của Kế hoạch Phát triển Thiên niên kỷ. Nhu cầu này được thể hiện trong các văn bản chính sách quốc gia ở cấp cao nhất, đặc biệt là trong Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Giảm nghèo, giai đoạn 2001-2010, do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tháng 5 năm 2002. Tuy nhiên, còn nhiều chính sách của các ngành sản xuất như nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, mỏ, giao thông vận tải, năng lượng và du lịch chưa thừa nhận các tác động tiềm tàng của ngành mình lên đa dạng sinh học và cũng chưa xác định và có các biện pháp thích hợp để giảm thiểu các tác động đó. Vì vậy, vấn đề đa dạng sinh học cần được lồng ghép đầy đủ trong các chính sách của các ngành và khu vực sản xuất.

## **CÁC DỰ ÁN BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM**

Việc tạo ra sinh kế thay thế cho việc sử dụng tài nguyên của các khu bảo tồn có thể làm giảm sự phụ thuộc của người dân địa phương vào tài nguyên rừng và đồng thời giúp họ

giảm nghèo. Những dự án này thường được gọi là “Các dự án bảo tồn kết hợp với phát triển (ICDP)”.

Cho đến nay, ở Việt Nam đã thống kê được 29 dự án ICDP đã, đang và sẽ được thực hiện (Bảng 1) tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn.

**Bảng 1. Các dự án bảo tồn đa dạng sinh học chính đã, đang thực hiện và trong kế hoạch ở Việt Nam**

Tên dự án	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (US\$)	Cơ quan tài trợ	Cơ quan điều hành	Cơ quan thực hiện
Dự án VQG Ba Vì	1994		AusAid	CRES	CRES
Dự án KBTTN Vũ Quang	1995	6.000.000	RNE/WWF	WWF, MARD	VQG Vũ Quang
Dự án sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ	1988-2002	1.700.000	RNE/IUCN	IUCN, MARD	FSIV
Dự án bảo tồn Vườn Quốc gia Cát Tiên	1998-2004	6.340.440	RNE/WWF	MARD	VQG Cát Tiên
Dự án bảo tồn U Minh Thượng	1988		CARE Denmark	MARD	VQG U Minh Thượng
Dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn	1999-2005	32.300.000	World Bank, Chính phủ Hà Lan	World Bank	MARD, UBND các tỉnh liên quan
Bảo tồn đa dạng sinh học vùng núi đá vôi Pù Luông - Cúc Phương	2002-2006	1.306.000	World Bank/GEF, AECI, BMZ	FFI, DED, FUNDESO	FFI, FPD, DED, FUNDESO
Dự án quản lý VQG Tam Đảo và vùng đệm	2004-2008	1.788.000	BMZ	GTZ, MARD	VQG Tam Đảo
Bảo vệ rừng và quản lý vùng đầu nguồn ở tỉnh Nghệ An	2003-2005	2.000.000	Danida	FPD	UBND tỉnh Nghệ An
Dự án bảo tồn đa dạng sinh học vùng Bắc Trường Sơn, Việt Nam	2002-2005	2.146.667	Danida	UBND tỉnh Hà Tĩnh	HUSTA
Dự án hỗ trợ mạng lưới khu bảo tồn biển ở Việt Nam	2003-2006	2.206.128	Danida	MOFi, UBND tỉnh Quảng Nam	DONRE Quảng Nam
Dự án bảo tồn hệ sinh thái núi Hoàng Liên dựa vào cộng đồng	2002-2005	1.219.834	EU	FFI	FFI
Mô tả đặc điểm và ổn định đa dạng sinh học của các loài động vật hoang dã và động vật nuôi	2004-2007	6.827.428	MAE	NIAH, NCNST, CIRAD, INRA	

Tên dự án	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí (US\$)	Cơ quan tài trợ	Cơ quan điều hành	Cơ quan thực hiện
Dự án sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ (Pha II)	2002-2007	6.207.000	Chính phủ Hà Lan	IUCN	FSIV
Chương trình nghiên cứu và phát triển nhằm bảo tồn và sử dụng khôn khéo rừng nhiệt đới	2002-2005	1.757.000	Chính phủ Hà Lan	Tropenbos International	FIPI
Chương trình các tài trợ nhỏ của GEF	2003-2006	1.079.376	UNDP/GEF	NGOs trong nước/CBOs	NGOs trong nước/CBOs
Dự án nhằm bảo tồn nguyên vị các giống cây trồng bản địa và họ hàng hoang dã của chúng ở Việt Nam	2002-2005	3.903.430	UNDP	MARD	IAG
Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học đất ngập nước lưu vực sông Mê Kông	2002-2006	31.550.000*	UNDP/GEF, Chính phủ Hà Lan	IUCN, MRC	UNDP
Dự án sử dụng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học biển và ven bờ ở Côn Đảo	2003-2006	1.873.200	UNDP/GEF	UNDP	UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
Dự án phát triển nông thôn ở vùng đệm của VQG Phong Nha	2003-2006	2.000.000	USDoA	USDoA	CPI, FFI
Quỹ Bảo tồn Việt Nam. Một hợp phần của Dự án phát triển ngành lâm nghiệp	2005-2011	15.000.000	World Bank, Chính phủ Hà Lan, EU	MARD	FPD
Dự án thí điểm Khu Bảo tồn Biển Hòn Mun	2001-2005	2.173.000	World Bank/GEF	IUCN, World Bank	MOFi, UBND tỉnh Khánh Hòa, IUCN
Dự án Hành lang xanh: Hướng tới các mục tiêu bảo tồn toàn cầu trong một cảnh quan hiệu suất	2004-2008	2.000.000	World Bank/GEF	World Bank	WWF
Quản lý tổng hợp lưu vực và đa dạng sinh học ở VQG Chư Yang Sin	2005-2009	1.769.000	World Bank/GEF	World Bank	BirdLife, UBND tỉnh Đắk Lắk
Dự án bảo tồn hành lang đa dạng sinh học Ngọc Linh – Xê Sáp	2006-2016	3.230.000	ADB	MONRE, MARD, MPI	DONREs, DARDs, FPDs

<b>Các dự án trong kế hoạch</b>					
Mô hình quản lý rừng nhằm bảo vệ môi trường và sử dụng rừng bền vững dựa vào cộng đồng ở đảo Cát Bà	TBA	10.249.132	AFAP	AFAP, ZCSP	AFAP, ZCSP
Dự án bảo tồn các loài bò rừng ở KBTTN Ea Sô	TBA	3.342.254	FFEM	AFD, MONRE, UBND tỉnh Đắk Lắk	NIAH, Khu BTTN Ea So
Chương trình hỗ trợ bảo tồn đất ngập nước quốc gia	2006-2008	3.413.714	Chính phủ Hà Lan	MONRE	MONRE
Tạo mối liên kết: Nối liền và quản lý bền vững các VQG Kon Ka Kinh và Kon Cha Răng	2005-2010	1.400.000	UNDP/GEF	UNDP	UBND tỉnh Gia Lai

Một xem xét gần đây về các dự án ICDP ở Việt Nam (Kỷ yếu hội thảo về các bài học rút ra từ việc thực hiện các dự án bảo tồn kết hợp với phát triển, do SNV, WWF, IUCN và UNDP thực hiện, Hà Nội 12-13/6/2000) kết luận rằng: mặc dầu cách tiếp cận ICDP đã được xúc tiến rộng rãi và vận dụng bởi nhiều tổ chức và các nhà tài trợ bảo tồn quốc tế, nhưng hiệu quả của các dự án ICDP nhìn chung vẫn còn thấp do cách tiếp cận không thích hợp cho việc khắc phục được các nguyên nhân chính của mất đa dạng sinh học và các dự án này ít khi có tác động lâu dài.

## **PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ CÔNG CỤ SỬ DỤNG TRONG ĐÁNH GIÁ CÁC DỰ ÁN BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN**

Việc đánh giá các dự án có nhiều phương pháp khác nhau, bao gồm: (i) Xem xét tài liệu; (ii) Tham vấn các bên có liên quan; (iii) Tổ chức hội thảo tư vấn; và (iv) Kiểm tra/tham quan thực địa. Mỗi phương pháp có các công cụ kèm theo. Tuy nhiên, việc đưa ra những công cụ chuẩn để việc đánh giá hiệu quả dự án một cách trung thực và khách quan còn chưa được tài liệu hóa ở Việt Nam. Trong khuôn khổ bài báo cáo này, chúng tôi trình bày tóm tắt nội dung hai phương pháp và các công cụ thu thập thông tin thường hay được sử dụng nhất trong quá trình đánh giá dự án ICDP, bao gồm: (i) Tham vấn các bên có liên quan kết hợp với việc kiểm tra ngoài hiện trường; và (ii) Tổ chức hội thảo tư vấn.

### **Tham vấn các bên có liên quan**

Tham vấn các bên có liên quan bao gồm những người quản lý, điều hành, thực hiện,

những người hưởng lợi trực tiếp và gián tiếp, những nhà hoạch định và thực thi chính sách, các tổ chức và dự án đang hoạt động trong vùng hoạt động của dự án, cụ thể gồm:

### ***Đối với ban quản lý dự án***

Đối với ban quản lý dự án, các nội dung cần được thảo luận bao gồm:

1. Điểm mạnh, điểm yếu và khó khăn trong việc thực hiện dự án là gì?
2. Có sự thiếu hụt nào giữa kế hoạch dự kiến và thực tế thực hiện? Tại sao/lý do?
3. Cái gì đang cản trở tiến độ thực hiện dự án? Kiến nghị giải pháp của anh/chị là gì?
4. Dự án đang phải đối mặt với vấn đề gì trong quản lý, điều hành? Bằng cách nào có thể vượt qua được?
5. Dự án có xây dựng các chỉ số và hệ thống giám sát và đánh giá tiến độ, hiệu quả và tác động của việc thực hiện dự án không?
6. Dự án đã làm gì và có dự kiến gì để xác định tác động của việc thực hiện dự án đến bảo tồn, phát triển và xóa đói giảm nghèo?
7. Dự án sẽ được duy trì và mở rộng sau khi hết viện trợ? Duy trì như thế nào?

### ***Đối với cán bộ dự án***

Các thông tin cần được làm rõ khi trao đổi với cán bộ dự án, bao gồm:

1. Anh/chị thực hiện nhiệm vụ được giao của mình như thế nào? Hãy mô tả.
2. Những khó khăn trong việc thực hiện dự án là gì?
3. Các cán bộ dự án có đủ kiến thức và kỹ năng để thực hiện dự án được không?
4. Các ưu tiên cần được tập trung trong thời gian tới là gì?
5. Các khóa đào tạo của dự án có đủ để nâng cao năng lực quản lý và thực hiện các hoạt động được không?
6. Dự án sẽ duy trì và mở rộng sau khi hết viện trợ? Duy trì như thế nào?

### ***Đối với cán bộ tỉnh/huyện/xã***

1. Quan điểm/đánh giá của ông/bà về việc dự án được thực hiện ở tỉnh/huyện/xã?  
Bao gồm các mặt sau:
  - Mục tiêu, hoạt động



- Cơ cấu tổ chức, quản lý, điều hành...
  - Phương pháp tiếp cận và triển khai.
2. Mong muốn của ông/bà về một dự án bảo tồn kết hợp phát triển là gì?
  3. Dự án ICDP kiểu như dự án này có phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội của huyện/xã không? Hãy liệt kê cụ thể.
  4. Ông/bà có đánh giá gì về giá trị và ý nghĩa của việc thực hiện dự án về quy mô, thời gian và địa điểm?
  5. Cơ chế hợp tác của dự án này với các chương trình/và dự án khác, với tỉnh/huyện/xã và các bên có liên quan như thế nào? Có phù hợp hay không?
  6. Với một dự án mà mục tiêu nặng về bảo tồn, vậy cái gì cần được tập trung thực hiện trước? Phương thức triển khai như thế nào?

### ***Đối với người dân***

1. Cái gì làm cho người dân nghèo?
2. Mọi người dân đều biết và quan tâm đến dự án bảo tồn được thực hiện tại huyện/xã?
3. Ông/Bà mong muốn gì từ dự án?
4. Dự án có dựa vào nhu cầu thực tế của người dân và địa phương không?
5. Ông/bà có cơ hội được tham gia và hưởng lợi vào/từ dự án không? Và hoạt động nào?
6. Hiện trạng kinh tế tăng thì người dân có giảm phụ thuộc vào tài nguyên rừng không?
7. Ông/bà biết tài nguyên nào là quan trọng nhất nơi mà ông/bà đang sinh sống?

### ***Đối với các dự án khác***

1. Anh/chị có đánh giá gì về dự án bảo tồn tại VQG/KBT?
2. Điểm mạnh của dự án bảo tồn (tên dự án) là gì?
3. Theo anh/chị, cái gì cần tập trung giải quyết trước đối với một dự án ICDP?
4. Có cơ hội và lĩnh vực nào để hợp tác và phối hợp giữa dự án của anh/chị và dự án ICDP này?

## 5. Cần làm gì để tăng cường cơ chế điều phối và phối hợp?

Trong quá trình tham vấn và kiểm tra ngoài hiện trường, các cán bộ đánh giá dự án cũng cần lưu ý các nguồn thông tin liên quan đến lĩnh vực phát triển, theo các khía cạnh sau đây:

### (1) *Khía cạnh xóa đói giảm nghèo:*

– Các hoạt động dự án có góp phần giảm nghèo ở địa phương hay không? Giảm như thế nào?

– Người nghèo có khả năng tham gia các hoạt động dự án không? Họ có khó khăn gì khi tham gia dự án (trình độ, ngôn ngữ, đất đai)?

– Các hoạt động của dự án đặc biệt mang lại lợi ích cho người nghèo ở vùng dự án là gì? Như thế nào?

– Các hoạt động của dự án có tạo thu nhập cho người nghèo không?

– Các hoạt động của dự án có làm tăng khối lượng công việc mà người nghèo phải làm không?

– Các hoạt động của dự án có làm tăng rủi ro mà người nghèo phải đối mặt với không? (Ví dụ: họ cần vay tiền, song lại không trả được)

– Người nghèo đã được tham gia vào quyết định các hoạt động của dự án cần được thực hiện chưa? Người nghèo có khả năng quản lý và thực hiện được các hoạt động dự án không?

– Phương pháp tiếp cận đặc biệt nào cần thiết để đảm bảo người nghèo có thể tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động của dự án?

### (2) *Vấn đề về giới:*

– Cả nam và nữ có tham gia vào các hoạt động của dự án không?

– Có những vấn đề gì khó khăn cho phụ nữ khi họ tham gia các hoạt động dự án? (Khối lượng công việc, trình độ, các loại hình hoạt động, nhu cầu về đi lại...)

– Các hoạt động dự án mang lại lợi ích gì cho phụ nữ? Như thế nào?

– Các hoạt động của dự án có làm tăng khối lượng công việc mà phụ nữ phải làm?

– Phụ nữ có được tham gia vào việc quyết định kế hoạch và các hoạt động của dự án không? Phụ nữ có khả năng quản lý các hoạt động của dự án như thế nào?

– Phụ nữ có kiến thức và kinh nghiệm thực hiện dự án không?

– Phương pháp tiếp cận đặc biệt nào để phụ nữ có thể tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động dự án?

*(3) Đối với dân tộc thiểu số:*

– Dân tộc thiểu số có khả năng tham gia vào các hoạt động của dự án không?

– Dân tộc thiểu số có khó khăn gì khi tham gia dự án (trình độ, ngôn ngữ, đất đai)?

– Các hoạt động dự án có mang lại lợi ích cho đồng bào dân tộc thiểu số không? Như thế nào?

– Các hoạt động của dự án có làm tăng khối lượng công việc mà bà con dân tộc thiểu số phải làm không?

– Bà con dân tộc thiểu số có được tham gia vào lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động dự án không? Bà con dân tộc có khả năng quản lý dự án không?

– Về mặt văn hóa, các hoạt động của dự án có được bà con dân tộc chấp nhận không?

– Bà con dân tộc thiểu số có kiến thức bản địa nào được phát huy trong quá trình thực hiện các hoạt động dự án? Họ cần phải có những khóa đào tạo riêng hay đặc biệt nào không?

– Các hoạt động của dự án có giúp cho việc làm giảm căng thẳng giữa các nhóm dân tộc thiểu số và đa số không?

– Phương pháp tiếp cận đặc biệt nào cần thiết lập để đảm bảo các nhóm dân tộc thiểu số có thể tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động dự án?

## **Hội thảo tư vấn**

Phương pháp hội thảo tư vấn là nhằm tận dụng trí tuệ tập thể của những người trực tiếp quản lý, điều hành, thực hiện và hưởng lợi từ dự án. Tại hội thảo tư vấn, cán bộ dự án và cán bộ của các bên có liên quan, người hưởng lợi từ dự án được chia thành 2-3 nhóm để thảo luận các chủ đề sau đây:

(i) Thành tựu đạt được của dự án;

(ii) Điểm yếu/mặt hạn chế của dự án;

(iii) Những bài học trong quá trình thực hiện dự án;

(iv) Đề xuất và kiến nghị cho các bước tiếp theo.

Thảo luận nhóm cần tập trung vào các khía cạnh sau đây:

Quan điểm của từng đại biểu (đánh giá/nhận xét của từng người) về những chủ đề mà

mình tham gia thảo luận;

Lý do của những nhận xét đó; và

Kiến nghị giải pháp cho từng khía cạnh đánh giá.

Ví dụ: (i) Thành tựu đạt được của Dự án:

Đánh giá	Lý do	Giải pháp/đề xuất
Năng lực cán bộ VQG/KBT nâng lên	Cán bộ được đào tạo và tập huấn thường xuyên và tham gia trực tiếp vào việc lập kế hoạch và thực hiện dự án	Phân cấp hơn nữa về trách nhiệm và quản lý

***Trong quá trình thảo luận nhóm, cần tập trung vào các khía cạnh sau đây:***

- Thiết kế dự án và quá trình lập kế hoạch thực hiện dự án (kể cả mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, các hợp phần, các hoạt động, quy mô dự án so với thời gian và nguồn lực);
- Tổ chức, cơ cấu, quản lý dự án;
- Hợp tác, phối hợp, điều phối và điều hành dự án;
- Quá trình thực hiện dự án: kết quả đạt được so với kế hoạch và mong muốn;
- Năng lực quản lý và thực hiện;
- Tác động của dự án đối với bảo tồn, phát triển và xã hội (môi trường, kinh tế và xã hội); và
- Tính bền vững, khả năng duy trì và mở rộng dự án.

***Các nội dung cần được chú ý khi đánh giá dự án theo từng khía cạnh bao gồm:***

*Thiết kế dự án và quá trình lập kế hoạch thực hiện dự án*

- Quy trình lập dự án có phù hợp và hiệu quả không?
- Các hoạt động của dự án có phản ánh/phù hợp với mục tiêu, quy mô dự án không?
- Dự án đã đưa ra các ưu tiên phù hợp và hợp lý so với quy mô và mục tiêu của dự án không?
- Về mặt kỹ thuật, dự án đã tính đến năng lực hiện có của các đối tác trong dự án chưa? Dự án có triển khai nghiên cứu tiền khả thi và khả thi không?
- Về mặt thời gian: Các hoạt động của dự án có khả thi không? (Thời gian phân bổ:

bắt đầu và kết thúc mỗi hoạt động).

– Cơ chế lập kế hoạch nào đã được áp dụng để cân đối nhu cầu của địa phương với nhu cầu của vùng trong bảo tồn và phát triển?

– Các hoạt động bảo tồn và phát triển được liên kết với nhau như thế nào trong quá trình thiết kế và lập kế hoạch?

#### *Tổ chức, cơ cấu, quản lý dự án*

– Cơ cấu tổ chức của dự án có phù hợp với quy mô, nguồn lực, địa điểm và thời gian của dự án không?

– Tổ chức và cơ cấu dự án có phản ánh phương pháp tiếp cận có sự tham gia của các bên có liên quan?

– Quy trình quản lý và thủ tục hành chính của dự án có phù hợp và hiệu quả không?

– Vai trò và trách nhiệm của các bên có liên quan có được phát huy và thực hiện một cách phù hợp và hiệu quả không?

– Nên tổ chức như thế nào để quản lý, điều hành và thực hiện dự án hiệu quả hơn?

#### *Hợp tác, phối hợp, điều phối và điều hành dự án*

– Quý vị đánh giá/nhận xét gì về cơ chế hợp tác, phối hợp của dự án với các dự án khác của địa phương và các tổ chức quốc tế khác đang hoạt động trong vùng!

– Cơ chế hợp tác và phối hợp của dự án với các dự án khác có ý nghĩa và phù hợp không?

– Những phối hợp và hỗ trợ nào của các dự án khác/các cơ quan khác là cần thiết?

#### *Quá trình thực hiện dự án*

– Thành tựu/kết quả thực hiện dự án theo các hợp phần và hoạt động là gì?

– Các hoạt động của dự án có được thực hiện đúng theo kế hoạch đặt ra không?

– Phương thức thực hiện dự án có khả thi và phù hợp không?

– Những thách thức trong quá trình thực hiện dự án là gì?

– Dự án đã đạt được kết quả mong đợi và mục tiêu đặt ra như thế nào?

– Dự án có hệ thống giám sát và đánh giá không?

– Các hoạt động giám sát và đánh giá của dự án có đủ để đo/đánh giá tiến độ, hiệu

quả của việc quản lý và thực hiện dự án không? Nếu không thì bằng cách nào/hoặc như thế nào để cải thiện tốt hơn?

- Các ưu tiên cần được tập trung thực hiện của dự án trong thời gian tới là gì?

### *Năng lực quản lý*

– Về mặt quản lý và nhân sự của dự án có phù hợp và hoạt động hiệu quả cả về vai trò, nhiệm vụ, trách nhiệm và chức năng của từng cán bộ không?

– Cán bộ dự án, VQG, KBT có tham gia vào việc lập kế hoạch và ra quyết định thực hiện các hoạt động của dự án không?

- Cán bộ có của VQG và KBT có đủ khả năng thực hiện dự án không?

– Dự án có hoạt động tập huấn hoặc hỗ trợ nào trong việc nâng cao năng lực quản lý và kỹ năng cho cán bộ và người dân ở vùng đệm?

### *Đánh giá tác động của dự án*

Đánh giá tác động của dự án, cần đánh giá tác động về mặt bảo tồn, kinh tế và cả về mặt xã hội, cụ thể:

– Chiến lược thực hiện các hoạt động của dự án có phản ánh định hướng phát triển kinh tế-xã hội của địa phương vùng dự án?

- Dự án có triển khai các mô hình liên kết bảo tồn với phát triển không?

– Ai và nhóm đối tượng nào hưởng lợi từ dự án?

– Cơ chế nào để nâng cao hiệu quả tác động giữa bảo tồn và phát triển?

– Điều kiện nào cần để khuyến khích cả cộng đồng và cán bộ địa phương tham gia tích cực vào các hoạt động của dự án?

- Cái gì cần được tăng cường để hài hòa giữa bảo tồn và phát triển?

– Anh/chị đánh giá gì về hiệu quả của hoạt động nâng cao nhận thức cho các bên liên quan?

– Những nhân tố nào (tích cực và hạn chế) tác động đến dự án?

– Những cơ chế và chính sách nào cần được sửa đổi hoặc điều chỉnh để thúc đẩy bảo tồn đa dạng sinh học?

– Dự án đã có những tác động nào đến thay đổi định hướng phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường ở địa phương?

### *Tính bền vững của dự án và các bài học*

- VQG và kBT có đủ nguồn lực để tiếp tục thực hiện các hoạt động sau khi dự án kết thúc (trình độ kỹ thuật, chuyên môn, kỹ năng của đội ngũ cán bộ và các phương tiện...) không?
- Các bên liên quan có thấy được giá trị của việc thực hiện dự án?
- Dự án sẽ bền vững và duy trì sau khi chấm dứt hỗ trợ từ bên ngoài?
- Anh/chị có thể đưa ra các bài học kinh nghiệm cho: thiết kế và quy hoạch, cơ cấu tổ chức và điều hành dự án, hợp tác, phối hợp, điều phối và điều hành, thực hiện dự án...

## **KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM**

Kinh nghiệm ở Việt Nam cho thấy, những đe dọa nghiêm trọng nhất đến đa dạng sinh học thường không xuất phát từ cộng đồng địa phương mà từ những người sống ở nơi khác (người chặt trộm gỗ, thợ săn, người buôn bán động vật hoang dã, v.v...) và từ các quyết định quy hoạch sử dụng đất và phát triển của các ngành khác (như xây dựng đường sá và đập, v.v...). Ngay cả khi các cộng đồng địa phương là nguyên nhân chính gây ra các hoạt động đe dọa đến đa dạng sinh học ở khu bảo tồn thì việc đầu tư phát triển kinh tế xã hội tại địa phương không phải lúc nào cũng đem lại hiệu quả cho việc bảo tồn. Ví dụ, ở một vài địa phương ít có sự tương quan giữa hiện trạng kinh tế và mức độ sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Kết quả đánh giá các dự án bảo tồn kết hợp phát triển (ICDP) đã rút ra 6 bài học cần thiết để kết hợp bảo tồn với phát triển ở Việt Nam mà vẫn còn rất thích hợp, gồm:

### **Các mô hình tạo thu nhập thay thế cần nhằm vào những người sử dụng tài nguyên**

Điều quan trọng là ở chỗ không chỉ phát triển các mô hình tạo thu nhập thay thế mà là đảm bảo rằng những mô hình này được thiết kế để hướng tới và lôi kéo sự tham gia của những nhóm dân cư sử dụng các nguồn tài nguyên từ vườn quốc gia.

### **Bắt đầu từ quy mô nhỏ và tăng dần lên**

Trong các dự án ICDP cỡ nhỏ (dưới 150.000 đô la Mỹ), chi tiêu thường được cân nhắc kỹ càng và do đó các dự án này nhìn chung có hiệu quả hơn. Hơn nữa, dự án ICDP quy mô nhỏ lại thường có xu hướng dựa vào các cơ cấu thể chế của địa phương, ví dụ như chính quyền địa phương và các nhóm cộng đồng truyền thống.

## **Sự hợp tác của cộng đồng**

Không thể quản lý có hiệu quả các khu bảo tồn mà thiếu sự tham gia quyết định của cộng đồng trong việc quản lý và sử dụng những nguồn tài nguyên đó. Cư dân địa phương là những người phụ thuộc nhiều nhất vào tài nguyên thiên nhiên và cũng là những người hiểu biết nhất về cách quản lý hiệu quả tài nguyên của chính họ.

## **Cải cách các lâm trường quốc doanh**

Các lâm trường quốc doanh thường nằm ở vùng đệm của các khu bảo tồn. Việc cải cách hiện nay đối với các lâm trường đã tạo cơ hội chuyển giao đất cho các hộ gia đình nhằm làm giảm bớt áp lực của dân cư bên trong khu bảo tồn và tại vùng đệm của khu bảo tồn. Thêm vào đó, cán bộ nhân viên lâm trường có thể được đào tạo về các phương pháp quản lý tài nguyên thiên nhiên tốt hơn.

## **Nâng cao nhận thức của cộng đồng và hỗ trợ cho chính phủ**

Tất cả các dự án ICDP cần phải có hoạt động giáo dục về bảo tồn cho những người sử dụng nguồn tài nguyên địa phương và đào tạo cán bộ chính quyền địa phương – đặc biệt là các cơ quan kiểm lâm. Dự án MOSAIC của WWF và Dự án ForHue của SNV đã chú trọng việc nâng cao nhận thức và đào tạo.

## **Tạo cơ hội giảm nhẹ ảnh hưởng của các mối đe dọa ở cấp độ cảnh quan**

Mối đe dọa lớn đối với đa dạng sinh học ở các vùng đệm của các khu bảo tồn thường bắt nguồn từ những áp lực bên ngoài như buôn bán trái phép động vật hoang dã, gỗ, di cư, phát triển cơ sở hạ tầng với quy mô lớn, khai thác mỏ trái phép và gia tăng diện tích trồng cây công nghiệp. Trong nhiều trường hợp, điều này cũng có nghĩa là dân cư sống ở nông thôn phải tìm đến những vùng xa hơn, chẳng hạn các vườn quốc gia. Đối với hiện tượng này, chúng ta cần tìm các giải pháp để giảm nhẹ ảnh hưởng của các mối đe dọa.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Borrini-Feyerabend, G., 2000. Co-management of Natural Resources: Organising, Negotiating and Learning by Doing. IUCN, Yaounde, Cameroon.
2. Gilmour, D., Nguyen Van San, 1999. Buffer Zone Management in Vietnam. IUCN Vietnam Publication.
3. Gilmour, D., Nguyen Van San and Xiong Tsechalicha, 2000. Rehabilitation of Degraded Forest Ecosystems in Cambodia, Lao PDR, Thai Land and Vietnam.



Conservation Issue in Asia. IUCN The World Conservation Union. 70 pages.

4. Ingles, A. W., Musch, A. and Quist-Hoffmann, 1999. The Participatory Process for Supporting Collaborative Management of Natural Resources: An Overview. FAO, Rome.
5. Larson, P.S., Freudenberg, M. and Wyckoff-Baird, B., 1998. WWF Integrated Conservation and Development Projects: Ten Lessons from the Field 1985-1996. WWF Washington, US.
6. Mittelman, A., 2000. Conservation and Development Linkages: Lessons Learned from 15 years of ICDP Experience in Thailand. Paper prepared for presentation at an International Seminar on ICDP. Copenhagen, Denmark, 4-5 May 2000.
7. Davis, S. D., Heywood, V. H., và Hamilton, A. C. (Biên tập), 1995. Các trung tâm đa dạng thực vật: Hướng dẫn và chiến lược bảo tồn. Tập 2: Châu Á, Úc và Thái Bình Dương. Cambridge, U.K., Phòng xuất bản của IUCN.
8. Petters, J., 1998. Transforming the Integrated Conservation and Development Project (ICDP) Approach: Observations from the Romafana National Park Project, Madagascar. *Journal of Agricultural and Environmental Ethics*, 11: 17-47.
9. Sayer, J., 1991a. Rainforest Buffer Zones: Guidelines for Protected Area Managers. IUCN Forest Conservation Programme.
10. Sayer, J., 1991b. Buffer Zone Management In Rain Forest Protected Areas. Forest Conservation Programme, IUCN, The World Conservation Union. Tiger Paper October-December 1991: 10-17.
11. UNDP/WB/FPD, 2000. Proceedings of Integrated Conservation and Development Projects Lessons Learned Workshop. Hanoi, Vietnam, 12-13 June 2000.
12. Vũ Văn Dũng, Phạm Mộng Giao, Nguyễn Ngọc Chính, Đỗ Tước, Arctander, P. và MacKinnon, J., 1993. Một loài thú mới họ bò phát hiện tại Việt Nam. *Nature* 363: 443-444.
13. Đỗ Tước, Vũ Văn Dũng, Dawson, S., Arctander, P. và MacKinnon, J., 1994. *Giới thiệu một loài thú lớn mới ở Việt Nam*. Hà Nội, Viện Điều tra và Quy hoạch Rừng.
14. WCMC, 1992. Xây dựng chỉ số đa dạng sinh học quốc gia. Tài liệu tham khảo của Trung tâm Giám sát Bảo tồn Thế giới. Cambridge, UK.
15. Wells, M., Gugenheim, S., Khan, A., Wardojo, W. and Jepson, P., 1999. Investing in Biodiversity: A Review of Indonesia s Integrated Conservation and Development Project. The World Bank, Washington. 119 p.

# **APPROACH AND TOOLS USING IN IMPACT EVALUATION OF INTEGRATED CONSERVATION AND DEVELOPMENT PROJECTS**

**NGUYEN VAN SAN**

*Capacity Building Center for Natural Resource Management and Sustainable Development*

**PHAM BINH QUYEN**

*Centre for Natural Resource and Environment Studies, VNU, Hanoi*

Developing alternative livelihoods outside protected areas can reduce local dependence on forest resources whilst reducing poverty. Such are often referred to as "integrated conservation and development projects (ICDPs)". Up to date, it is estimated 30 different ICDPs had been, being and will be implemented in national parks/nature reserves or buffer zones of protected areas in the whole country. Over the last decade, a large proportion of investments in biodiversity conservation have adopted the 'integrated conservation and development' (ICDP) approach. However, experience from Vietnam has shown that such initiatives do not address the key threats to biodiversity which do not arise from local communities but from people living elsewhere and/or from land-use and development planning decisions of other sectors (e.g. agriculture, infrastructure). It is clearly that these threats should be solved.

Approach and tools using in evaluation of project impact are different and changed depending upon type of projects. However, there is no commonly tools applied and accepted by concerned stakeholders for evaluation of ICDPs. In the context of this paper, it is presented two main methods and tools which are commonly used in evaluation process of ICDPs, including: (i) stakeholder consultations and field checking; and (ii) consultation workshop. Methods and tools present in this paper based on experiences synthesized from evaluations of over 40 ICDPs, including (i) biodiversity conservation projects, (ii) development projects, and (iii) integrated development and conservation projects (ICDP). The paper consists of the following parts: (i) background, (ii) biodiversity and sustainable development, (iii) summary on integrated conservation and development projects in Vietnam, (iii) approach and tools using in evaluation of ICDPs, and (iv) lessons learnt from evaluations of ICDPs in Vietnam.